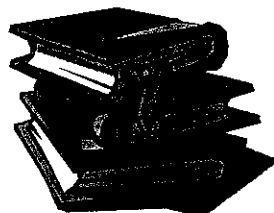


**TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2012**



Bình Phước, tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2012

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	99.855.310.624	140.606.527.876
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.030.277.267	585.673.243
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	84.890.442.432	127.714.234.929
4	Hàng tồn kho	13.905.989.851	12.186.402.353
5	Tài sản ngắn hạn khác	28.601.074	120.217.351
II	Tài sản dài hạn	906.523.460.487	894.494.766.877
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	881.606.113.095	870.833.005.429
	- Tài sản cố định hữu hình	881.606.113.095	870.833.005.429
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	24.917.347.392	23.661.761.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.006.378.771.111	1.035.101.294.753
III	Nợ phải trả	453.773.667.636	469.650.637.272
1	Nợ ngắn hạn	270.327.067.636	286.204.037.272
2	Nợ dài hạn	183.446.600.000	183.446.600.000
IV	Vốn chủ sở hữu	552.605.103.475	565.450.657.481
1	Vốn chủ sở hữu	552.570.507.878	565.416.061.884
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	358.791.500.000	358.791.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	82.704.947.043	82.704.947.043
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.074.060.835	123.919.614.841

Handwritten mark

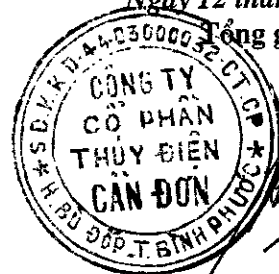
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.006.378.771.111	1.035.101.294.753

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.912.076.040	52.912.076.040
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	52.912.076.040	52.912.076.040
4	Giá vốn hàng bán	18.808.885.735	18.808.885.735
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	34.103.190.305	34.103.190.305
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.574.339	5.574.339
7	Chi phí tài chính	15.772.030.476	15.772.030.476
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.935.896.384	3.935.896.384
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.400.837.784	14.400.837.784
11	Thu nhập khác	0	0
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.400.837.784	14.400.837.784
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.555.283.778	1.555.283.778
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.845.554.006	12.845.554.006
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	358	358
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 12 tháng 4 năm 2012

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		140.606.527.876	99.855.310.624
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>585.673.243</i>	<i>1.030.277.267</i>
1. Tiền	111	V.1	585.673.243	1.030.277.267
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>127.714.234.929</i>	<i>84.890.442.432</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		100.374.763.940	58.087.265.665
2. Trả trước cho người bán	132		947.619.664	521.120.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	26.391.851.325	26.282.056.720
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>12.186.402.353</i>	<i>13.905.989.851</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	12.186.402.353	13.905.989.851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>120.217.351</i>	<i>28.601.074</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			16.601.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	120.217.351	12.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		894.494.766.877	906.523.460.487
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>870.833.005.429</i>	<i>881.606.113.095</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	870.833.005.429	881.606.113.095
- Nguyên giá	222		1.372.849.665.812	1.372.849.665.812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(502.016.660.383)	(491.243.552.717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>23.661.761.448</i>	<i>24.917.347.392</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	23.661.761.448	24.917.347.392
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.035.101.294.753	1.006.378.771.111

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		469.650.637.272	453.773.667.636
I. Nợ ngắn hạn	310		286.204.037.272	270.327.067.636
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	260.801.045.098	250.051.487.737
2. Phải trả người bán	312		1.392.078.402	3.304.157.917
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	15.299.181.534	10.312.901.548
5. Phải trả người lao động	315		1.081.506.144	3.846.308.709
6. Chi phí phải trả	316	V.9	5.332.000.000	72.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	850.934.890	649.787.211
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	1.447.291.204	2.090.424.514
II. Nợ dài hạn	330		183.446.600.000	183.446.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	183.446.600.000	183.446.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		565.450.657.481	552.605.103.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	565.416.061.884	552.570.507.878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	358.791.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66.682.225.359	66.682.225.359
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.022.721.684	16.022.721.684
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		123.919.614.841	111.074.060.835
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.14	34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.035.101.294.753	1.006.378.771.111

Ngày 12 tháng 4 năm 2012

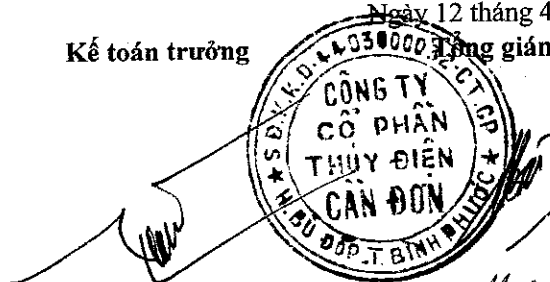
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trịnh Văn Kiên



Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2012

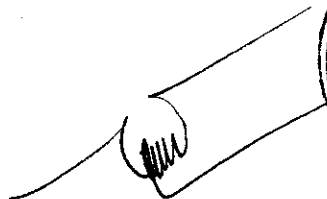
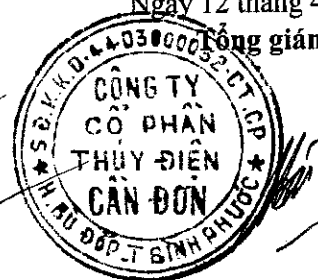
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL15	52.912.076.040	26.336.046.443	52.912.076.040	26.336.046.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		52.912.076.040	26.336.046.443	52.912.076.040	26.336.046.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VL16	18.808.885.735	9.413.398.835	18.808.885.735	9.413.398.835
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		34.103.190.305	16.922.647.608	34.103.190.305	16.922.647.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL17	5.574.339	7.624.091	5.574.339	7.624.091
7. Chi phí tài chính	22	VL18	15.772.030.476	4.378.796.120	15.772.030.476	4.378.796.120
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		15.772.030.476	4.378.796.120	15.772.030.476	4.378.796.120
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.935.896.384	3.574.794.650	3.935.896.384	3.574.794.650
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		14.400.837.784	8.976.680.929	14.400.837.784	8.976.680.929
11. Thu nhập khác	31	VI.19		104.000.000	0	104.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.20				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	104.000.000	0	104.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.400.837.784	9.080.680.929	14.400.837.784	9.080.680.929
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	1.555.283.778	908.068.093	1.555.283.778	908.068.093
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		12.845.554.006	8.172.612.836	12.845.554.006	8.172.612.836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	358	228	358	228

Ngày 12 tháng 4 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

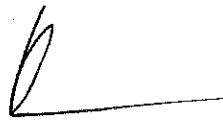
Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2012

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	1	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	15.700.000.000	11.500.000.000
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(4.952.089.360)	(2.187.668.862)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(5.862.105.948)	(4.500.970.401)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(10.872.030.476)	(4.078.796.120)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334		(2.423.248.772)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	350.096.978	393.961.274
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(5.563.606.918)	(5.911.622.275)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	(11.199.735.724)	(7.208.345.156)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	5.574.339	7.624.091
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.574.339	7.624.091
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	12.749.557.361	7.105.879.233
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.749.557.361	7.105.879.233
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(444.604.024)	(94.841.832)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.030.277.267	1.688.532.844
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		585.673.243	1.593.691.012

Lập biểu



Trinh Văn Kiên

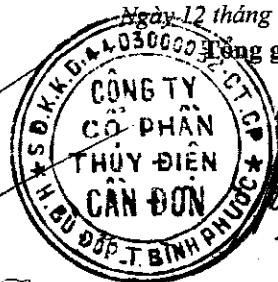
Kế toán trưởng



Đông Văn Cẩm

Ngày 12 tháng 4 năm 2012

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, tên giao dịch quốc tế Can don Hydropower Joint stock Company; tên gọi tắt là Can Don HYPO JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Vốn điều lệ : 358.791.500.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện, kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Đầu tư tài chính vào các Công ty con, công ty liên kết.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động đảm bảo sau 25 năm hoạt động của dự án khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hạch toán giảm chi phí lãi vay trong kỳ.

4.8. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 15/4/2009, Nghị quyết số 08NQ/HĐQT ngày 15/5/2009 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CPTĐ Cần Đơn cụ thể:

- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Tiền mặt	279.916.888	729.605.534
Tiền gửi ngân hàng	305.756.355	300.671.733
Cộng	585.673.243	1.030.277.267

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	26.391.851.325	26.282.056.720
Cộng	26.391.851.325	26.282.056.720

3. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.056.222.353	13.905.989.851
Công cụ, dụng cụ	130.180.000	
Cộng giá hàng tồn hàng kho	12.186.402.353	13.905.989.851

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Tạm ứng	120.217.351	12.000.000
Cộng	120.217.351	12.000.000

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	880.761.330	1.372.849.665.812
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Do mua sắm					0
Giảm trong kỳ			0	0	0
- Do thanh lý TSCĐ					0
Số cuối kỳ	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	880.761.330	1.372.849.665.812
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	246.413.200.549	199.111.637.507	44.858.620.001	860.094.660	491.243.552.717
Tăng trong kỳ	5.412.847.364	4.275.051.737	1.083.208.567	1.999.998	10.773.107.666
- Do trích khấu hao	5.412.847.364	4.275.051.737	1.083.208.567	1.999.998	10.773.107.666
Giảm trong kỳ			0	0	0
- Do thanh lý TSCĐ			0	0	0
Số cuối kỳ	251.826.047.913	203.386.689.244	45.941.828.568	862.094.658	502.016.660.383
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	450.695.889.906	340.890.882.271	89.998.674.248	20.666.670	881.606.113.095
Số cuối kỳ	445.283.042.542	336.615.830.534	88.915.465.681	18.666.672	870.833.005.429

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 869.193.749.992

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.589.499.579

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn: 912.726.184

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Ngày 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/3/2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bảo hiểm Nhà máy		309.659.885	154.829.942	154.829.943
Chi phí lợi thế kinh doanh	24.917.347.392		1.410.415.887	23.506.931.505
Cộng	24.917.347.392	309.659.885	1.565.245.829	23.661.761.448

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31/3/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	175.801.045.098	165.051.487.737
Vay NHTMCP Công thương - CN Bình Phước	27.801.045.098	15.051.487.737
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	148.000.000.000	150.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	85.000.000.000	85.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	260.801.045.098	250.051.487.737

(*) Thông tin bổ sung					
Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
11560014/HĐTD ngày 3/10/2011, hạn mức 40.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	27.801.045.098	Không đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 200022/018/11/NH, ngày 16/6/2011	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	148.000.000.000	Không đảm bảo bằng tài sản
Cộng				175.801.045.098	
8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC					
				Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra phải nộp				2.923.093.436	
Thuế TNDN				11.588.001.838	10.032.718.060
Thuế thu nhập cá nhân					16.800.000
Thuế tài nguyên				788.086.260	263.383.488
Cộng				15.299.181.534	10.312.901.548
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>					
9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ					
				Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay				4.900.000.000	
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng				360.000.000	
Chi phí phải trả khác				72.000.000	72.000.000
Cộng				5.332.000.000	72.000.000
10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC					
				Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Kinh phí công đoàn				135.417.500	66.616.954
Bảo hiểm xã hội				164.553.144	72.988.872
Bảo hiểm y tế				30.853.715	14.929.543
Bảo hiểm TN				13.712.762	6.635.352
Cổ tức phải trả				325.879.566	201.345.500
Tiền bảo lãnh hợp đồng				150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác				30.518.203	137.270.990
Cộng				850.934.890	649.787.211

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Quỹ khen thưởng		618.005.395
Quỹ phúc lợi	534.565.020	546.465.020
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	912.726.184	925.954.099
Quỹ thưởng ban điều hành		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.447.291.204	2.090.424.514

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Ngày 31/3/2012 VNĐ	Ngày 01/01/2012 VNĐ
Vay dài hạn	183.446.600.000	183.446.600.000
- Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	183.446.600.000	183.446.600.000
Nợ dài hạn		
Cộng	183.446.600.000	183.446.600.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HỆTD số 001/2004/HỆTD	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	164.306.600.000	85.000.000.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HỆTD số 02/2011/HỆTD- ADB/TĐSD-CĐ ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	104.140.000.000		Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			268.446.600.000	85.000.000.000	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	358.791.500.000	66.682.225.359	16.022.721.684	111.074.060.835	552.570.507.878
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	12.845.554.006	12.845.554.006
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ				12.845.554.006	12.845.554.006
Quỹ tăng trong kỳ					-
3. Giảm trong kỳ					-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ					-
Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ này	358.791.500.000	66.682.225.359	16.022.721.684	123.919.614.841	565.416.061.884

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 31/3/2012	Ngày 01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Tập đoàn Sông Đà	182.988.000.000	182.988.000.000
Các cổ đông khác	175.803.500.000	175.803.500.000
Cộng	358.791.500.000	358.791.500.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 31/3/2012	Ngày 01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000	298.996.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm		59.795.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	358.791.500.000	358.791.500.000
- Cổ tức đã chia năm 2009 đã chia	-	59.795.210.000

13.4 Cổ phiếu

	Ngày 31/3/2012	Ngày 01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	35.879.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	35.879.150
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.879.150	35.879.150
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	35.879.150
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.879.150	35.879.150
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	đồng/01 cổ phiếu 10.000	10.000

13.5 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Ngày 31/3/2012	Ngày 01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	111.074.060.835	90.589.082.631
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	12.845.554.006	89.989.332.541
Phân phối lợi nhuận trong kỳ, trong đó:		(69.504.354.337)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010		(7.842.287.012)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010		(3.137.336.930)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010		(4.706.005.395)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2010		(53.818.725.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	123.919.614.841	111.074.060.835

14. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC

	Ngày 31/3/2012	Ngày 01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi sự nghiệp năm trước	-	-
Chi sự nghiệp năm nay	-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	-
Cộng	34.595.597	34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	52.715.907.522	26.177.554.701
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	196.168.518	158.491.742
Cộng	52.912.076.040	26.336.046.443

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.612.717.217	9.254.907.093
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	196.168.518	158.491.742
Cộng	18.808.885.735	9.413.398.835

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.574.339	7.624.091
Cộng	5.574.339	7.624.091

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí lãi vay	15.772.030.476	4.378.796.120
Cộng	15.772.030.476	4.378.796.120

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	-	104.000.000
Cộng	-	104.000.000

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí khác		
Cộng	-	-

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT-ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.400.837.784	9.080.680.929
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.400.837.784	9.080.680.929
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	14.400.837.784	9.080.680.929
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	2.880.167.557	1.816.136.186
Thuế thu nhập hiện hành thông thường 25%	-	
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.880.167.557	1.816.136.186
Thuế thu nhập được miễn đối với hoạt động SXKD điện (*)	(1.440.083.779)	(908.068.093)
Thuế thu nhập khác	115.200.000	
	1.555.283.778	908.068.093

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.845.554.006	8.172.612.836
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.845.554.006	8.172.612.836
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)	32.391.096	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	2.491.467
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.391.096	32.391.096
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước)	32.391.096	32.391.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	358	608

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/3/2012, Công ty hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

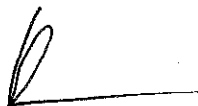
Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

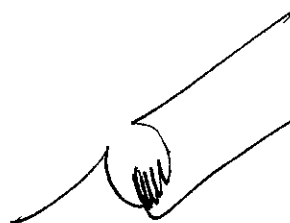
Ngày 12 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

Mai Ngọc Hoàn